

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2021/HS-ST
Ngày 26 - 5 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình PH

Ông Bùi Đình Ngát.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 16/2021/TLST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo:

Nguyễn Duy H, sinh năm 1987 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Duy D2, sinh năm 1961 và bà Cao Thị N, sinh năm 1962; có vợ là Cao Thị Phương T1, sinh năm 1990 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 24/6/2020 đến ngày 01/7/2020 được áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Nguyễn Công H, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Thôn K1, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Số 4/66 đường N, phường T, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Những người làm chứng: Chị Lương Thị Loan T; bà Cao Thị N; anh Hoàng Chiến T2; chị Nguyễn Thị D1; chị Phạm Thị Vân A; anh Vũ Thọ B; anh Đoàn Văn T3; anh Đỗ Minh T4; chị Hoàng Thị 1; đều vắng mặt.

NỘI D VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội D vụ án được tóm tắt như sau: Qua kiểm tra, Công an huyện K phát hiện các ngày 17/5/2020 và 03/6/2020 anh Nguyễn Công H, cư trú tại thôn K1, xã T, huyện K (là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải M) có hành vi mua của Nguyễn Duy H (là Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu P, sau đây gọi tắt là công ty P) 02 số hóa đơn giá trị gia tăng (viết tắt là GTGT) đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, với tổng số tiền 31.000.000 đồng, gồm: Hóa đơn số 0000196 lập ngày 18/5/2020; Hóa đơn số 0000199 lập ngày 02/6/2020.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở (là trụ sở công ty P) thu giữ: 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H, 04 quyển hóa đơn GTGT của công ty P, 01 máy in Canon, 01 CPU, 01 màn hình máy tính và một số giấy tờ tài liệu khác.

Căn cứ lời khai của H, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của chị Nguyễn Thị Bích D là kế toán của công ty P, thu giữ: 04 bộ hồ sơ kê khai thuế quý 1, 2, 3, 4 năm 2017, 04 bộ hồ sơ kê khai thuế quý 1, 2, 3, 4 năm 2018, 41 tờ hóa đơn GTGT liên 2 giao cho đơn vị mua hàng công ty P, 48 tờ hóa đơn GTGT liên 3 lưu hành nội bộ của công ty P và một số giấy tờ, tài liệu khác. Ngoài ra còn tạm giữ của D 02 CPU nhãn hiệu Samsung. Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của chị Lương Thị Loan T (là giám đốc công ty TNHH Thương mại Xây dựng Vận tải A- gọi tắt là công ty A), thu giữ: 01 dấu tròn của công ty A, 01 dấu chức danh giám đốc Lương Thị Loan T.

Quá trình điều tra, Nguyễn Duy H khai nhận: H đăng ký thành lập Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu P, có trụ sở tại thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng, được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, từ ngày 13/6/2015, mã số thuế 0201637399, để hoạt động kinh doanh, do H là Giám đốc. Mọi hoạt động của Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật cho đến đầu năm 2019, H thấy một số doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu mua hóa đơn GTGT để hợp thức hàng hóa, dịch vụ mua vào không cần hóa đơn, nên H nảy sinh việc mua, bán trái phép hóa đơn GTGT để kiếm lợi nhuận cho cá nhân, nhưng H vẫn thực hiện các hoạt động kinh doanh của công ty. Thời gian từ đầu năm 2019 đến tháng 6/2020 H đã viết khống nội D của 29 số hóa đơn GTGT để bán cho 07 công ty với tổng số tiền doanh thu chưa thuế là 15.019.754.954 đồng, thu được số tiền 1.035.657.391 đồng. Để hợp thức hóa

nguồn hàng đầu vào, H đã mua 12 số hóa đơn GTGT ghi khống lượng hàng hóa kèm theo của 02 công ty với số tiền hàng hóa trước thuế là 14.786.034.600 đồng, hết tổng số tiền 895.132.076 đồng. H thu lợi từ việc mua, bán trái phép hóa đơn GTGT là 140.525.315 đồng. Do số tiền hàng bán ra ít hơn số tiền hàng mua vào nên tính đến hết quý I/2020 H không phải kê khai nộp thuế, không phải trả tiền thuế kế toán trong quá trình mua bán hóa đơn khống (do Nguyễn Thị Bích D là kế toán thực hiện công việc liên quan đến hoạt động kế toán trong việc kinh doanh thật của công ty P đã được H trả tiền 1.500.000đồng/tháng). Toàn bộ việc mua, bán trái phép hóa đơn đều do H tự thực hiện một mình, không còn ai khác tham gia; H tự viết và ký trên hóa đơn, kê cả mục “người bán hàng”.

Việc mua, bán trái phép hóa đơn của H với các công ty cụ thể như sau:

- H liên hệ với Nguyễn Thị D1, sinh năm 1989, cư trú tại số 87 khu đô thị Long Sơn, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng là kế toán của công ty TNHH Xây dựng Đ, MST 0200590130 (gọi tắt là công ty Đ) để bán hóa đơn GTGT xuất bán cho công ty Đ, ghi khống doanh thu chưa thuế là 9.476.595.364 đồng, với giá 7% doanh thu chưa thuế, thu 663.361.675 đồng.

- Thông qua D1, H bán hóa đơn GTGT xuất bán cho công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Thành phố, MST: 0201807322 (gọi tắt là công ty Hạ tầng Thành phố), ghi khống doanh thu chưa thuế là 2.375.245.440 đồng, với giá 6% doanh thu chưa thuế, thu 142.514.726 đồng.

- Trong quá trình kinh doanh với công ty TNHH Thương mại Xây dựng S, MST 0201866432 (gọi tắt là công ty S); Công ty TNHH Xây dựng và Công nghiệp M, MST 0201184572 (gọi tắt là công ty M); Hợp tác xã xây dựng 670, MST 0200228153, các công ty này liên hệ với H để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng do H không có khả năng cung ứng nên H liên hệ với một người tên D2 (chưa xác định được tên tuổi, địa chỉ) để D2 trực tiếp cung ứng dịch vụ, hàng hóa cho các công ty này. Sau khi cung ứng xong, D2 không xuất được hóa đơn nên H thay D2 xuất bán hóa đơn GTGT cho các công ty này với giá 7% doanh thu chưa thuế ghi khống trên hóa đơn. Cụ thể: H bán 02 hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã xây dựng 670, ghi khống doanh thu chưa thuế là 220.013.000 đồng, thu 15.400.910 đồng; bán 03 hóa đơn GTGT cho công ty S, ghi khống doanh thu chưa thuế là 1.314.001.150 đồng, thu 91.980.080 đồng; bán 01 hóa đơn GTGT cho công ty M, ghi khống doanh thu chưa thuế là 1.100.000.000 đồng, thu 77.000.000 đồng.

- Thông qua một nhân viên lái xe chở vật liệu xây dựng, H bán 01 hóa đơn GTGT cho công ty Cổ phần Xây dựng và phát triển Đ1, MST 0201644653 (gọi tắt là công ty Đ1), ghi khống doanh thu chưa thuế là 144.000.000 đồng, với giá 10% doanh thu chưa thuế, thu 14.400.000 đồng.

- Thông qua Nguyễn Công H, sinh năm 1988, trú tại thôn K1, xã T, huyện K; H bán 02 hóa đơn GTGT cho Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Vận tải M1, MST 0201691526, ghi không doanh thu chưa thuế là 389.900.000 đồng, thu 31.000.000 đồng.

- H liên hệ và thỏa thuận với Ngô Thị N2, sinh năm 1956, trú tại thôn H, xã A1, huyện A, TP Hải Phòng để mua hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng hóa đầu vào, phục vụ việc kê khai thuế. N2 đồng ý và bán 10 hóa đơn GTGT của công ty TNHH Thương mại Xây dựng Vận tải A, MST 0201626319 do Lương Thị Loan T là giám đốc cho H, tổng doanh thu chưa thuế là 14.387.534.600 đồng, với giá 6% doanh thu chưa thuế ghi trên hóa đơn, hết tổng số tiền 863.252.076 đồng. Toàn bộ các giao dịch này H đều liên hệ với N2. Ngoài ra, H còn liên hệ với Hoàng Chiến T2, sinh năm 1989, trú tại phường Đ 1, quận H, TP Hải Phòng để mua 02 hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải H, MST 0201799456 do T2 là giám đốc, với tổng doanh thu chưa thuế là 398.500.000 đồng, với giá 8% doanh thu chưa thuế, hết tổng số tiền là 31.880.000 đồng.

Ngoài các công ty ở trên, các công ty khác ký hợp đồng mua bán với công ty P đều có hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa và xuất hóa đơn GTGT đúng quy định của pháp luật. Trước thời điểm năm 2019, công ty P thực hiện hoạt động kinh doanh, mua bán hàng hóa đúng quy định của pháp luật, không có các hoạt động mua, bán trái phép hóa đơn GTGT.

Cơ quan điều tra đã thu thập tài liệu liên quan đến việc kê khai thuế của công ty P và các công ty có liên quan đến hoạt động mua, bán hàng hóa, mua bán hóa đơn GTGT đối với Nguyễn Duy H như trên, xác định công ty P và các công ty này đều đã kê khai thuế theo quy định và không nợ đọng thuế. Do đó, không có hành vi trốn thuế.

Cơ quan điều tra thu giữ 58 hóa đơn GTGT (liên 1) từ số 0000136 đến 0000199 của công ty P (trừ các số hóa đơn 0000143; 0000159; 0000172; 0000186; 0000197; 0000198 đã bị hủy) và tiến hành giám định. Tại bản kết luận giám định số 12 ngày 26/01/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận: Chữ viết từ mục “ngày ...tháng...năm” đến mục “số tiền viết bằng chữ” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A58 (trừ A42); chữ ký tại mục “thủ trưởng đơn vị” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A58; chữ ký, chữ viết mang tên Cao Thị N tại mục “Người bán hàng” trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết của Nguyễn Duy H do cùng một người viết ra. Đối với chữ viết từ mục “ngày ...tháng ...năm” đến mục “số tiền viết bằng chữ” trên mẫu A42 không phải chữ viết của Nguyễn Duy H, H khai do thời gian đã lâu nên không nhớ ai là người viết vào hóa đơn này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng khai phù hợp với lời khai của Nguyễn Duy H.

Về vật chứng: 01 dấu tròn của công ty A, 01 dấu chức danh giám đốc Lương Thị Loan T, Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra xử lý sau. 04 quyền hóa đơn của công ty P, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H, 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính thu của H, 01 ổ cứng CPU thu của chị Nguyễn Thị Bích D đã niêm phong trong bì thư, số tiền 140.525.000 đồng do H nộp lại từ việc thu lợi bất chính mà có, chuyển đến chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản lý. Đối với 02 CPU thu của chị Nguyễn Thị Bích D do không liên quan đến vụ án, nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị D. Các tài liệu khác được đánh số bút lục lưu trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội D nêu trên và đồng ý với kết luận của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”, ngoài ra bị cáo khai: Khi thành lập Công ty, chỉ có một mình bị cáo là Giám đốc, ngoài ra không có thành viên nào khác, toàn bộ vốn đóng góp để thành lập Công ty là do một mình bị cáo bỏ ra, nên toàn bộ tài sản của Công ty thuộc quyền sở hữu của bị cáo, việc bị cáo thuê chị Nguyễn Thị Bích D làm kế toán cho Công ty là bị cáo thuê theo thời vụ và trả lương theo tháng, mỗi tháng bị cáo trả chị D 1.500.000 đồng. Khi bị cáo nảy sinh ý định mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ để hưởng lợi nhuận; bị cáo không bàn bạc với ai, không ai xúi giục bị cáo. Hành vi của bị cáo thể hiện, mỗi quý sau khi mua, bán trái phép hóa đơn, bị cáo kê khai thuế tại cơ quan thuế theo phương thức khấu trừ. Tính đến hết quý 1/2020 bị cáo đã kê khai thuế của Công ty P đối với 27 hóa đơn GTGT bán ra (trừ 02 số hóa đơn GTGT bán cho anh Nguyễn Công H phát sinh sau) với tổng số tiền trước thuế là 14.629.854.954 đồng và mua vào 12 hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế là 14.786.034.600 đồng. Do nộp thuế theo phương thức khấu trừ nên tính đến hết quý I/2020, bị cáo chưa phải nộp thuế GTGT, vì số tiền hàng bán ra ít hơn số tiền hàng mua vào. Hành vi này do một mình bị cáo thực hiện và hưởng lợi nhuận 140.525.315 đồng, ngoài ra không có ai. Sau khi sự việc bị phát hiện, bị cáo đã nộp lại số tiền 140.525.000 đồng do bị cáo thu lợi bất chính mà có để khắc phục hậu quả. Việc bị cáo mua bán trái phép hóa đơn để hưởng thêm lợi nhuận cho cá nhân, không phải là nguồn sống chính của bị cáo. Đối với những tài sản, đồ vật mà Cơ quan điều tra đã thu giữ gồm 04 quyền hóa đơn, 01 dấu tròn của công ty bị cáo, 01 dấu chức danh giám đốc, 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính thu của bị cáo, trong đó bị cáo đã sử dụng các tài sản này vào việc phạm tội, trừ 04 quyền hóa đơn; tuy nhiên hiện nay bị cáo không còn hành nghề kinh doanh nữa, nên không sử dụng toàn bộ tài sản này, đề nghị Hội đồng xét xử sung vào ngân sách nhà nước hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Công H vắng mặt tại phiên tòa, nH có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không có ý kiến gì về việc cơ quan điều tra đã thu giữ 02 hóa đơn mà anh đã bán trái phép cho bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Bích D vắng mặt tại phiên tòa, nH có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không yêu cầu nhận lại 01 ổ cứng, đồng thời đề nghị tiêu hủy, do không còn giá trị sử dụng.

Bản cáo trạng số 18/CT-VKSKT ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố Nguyễn Duy H về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”, theo quy định tại các điểm d, đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội danh và điều luật như trên. Đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ các điểm d, đ khoản 2 Điều 203; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu tiêu hủy các quyền hóa đơn còn lại của công ty P, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H, 01 ổ cứng máy tính của Nguyễn Thị Bích D đã niêm phong; tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính của bị cáo và số tiền 140.525.000 đồng.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng hình phạt tiền, vì bị cáo có khả năng thực hiện được, để bị cáo có cơ hội sửa chữa sai lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội D vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về tội danh; tình tiết định khung hình phạt; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; lời khai của những người làm chứng, vật chứng thu được, kết luận giám định, nội D bản cáo trạng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2019 đến tháng 6/2020 Nguyễn Duy H đã có hành vi sử dụng Công ty P bán 29 số hóa đơn GTGT ghi không nội D hàng hóa chưa thuế là 15.019.754.954 đồng, thu được số tiền 1.035.657.391 đồng; H mua để hợp lý hóa đầu vào 12 số hóa đơn GTGT ghi không lượng hàng hóa trước thuế là 14.786.034.600 đồng, hết tổng số tiền 895.132.076 đồng. Như vậy H thu lợi bất chính 140.525.315 đồng. Do đó bị cáo Nguyễn Duy H đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Do bị cáo mua bán trái phép 41 số hóa đơn, chứng từ đã ghi nội D (được xác định từ 30 số trở lên), thu lợi bất chính 140.525.315 đồng (được xác định thu lợi bất chính 100.000.000 đồng trở lên), là những tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Nên bị cáo Nguyễn Duy H đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự đúng như Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố và đề nghị.

[3] Tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực thuế, xâm hại đến lợi ích quốc gia về kinh tế, làm giảm ngân sách Nhà nước, nên cần áp dụng hình phạt nghiêm đối với bị cáo, tuy nhiên cũng cần xem xét đến các tình tiết khác để quyết định hình phạt cho phù hợp.

[4] Nhân thân bị cáo: Không có tiền án, tiền sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không có.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính để khắc phục hậu quả; bị cáo có bố đã được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng Ba trong nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia; được tặng thưởng nhiều giấy khen trong phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc, đấu tranh phòng chống tội phạm, danh hiệu 30 năm tuổi Đảng; có bố vợ được tặng thưởng nhiều Giấy khen, Bằng khen trong quân đội; có bà ngoại được tặng thưởng kỉ niệm chương thanh niên xung phong và danh hiệu 50 năm tuổi Đảng; có ông ngoại là liệt sĩ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, được tặng danh hiệu Tổ quốc ghi công); gia đình bị cáo có đơn xin bảo lãnh, được chính quyền địa phương xác nhận. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Sau khi xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo; Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị cáo phạm tội nghiêm trọng, NH bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Xét thấy không cần thiết áp dụng hình phạt tù đối với bị cáo, mà áp dụng hình phạt chính là phạt tiền như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[8] Về hình phạt bổ sung: Do đã áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo, mặt khác bị cáo không còn hành nghề kinh doanh, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo, theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 32 và khoản 3 Điều 203 của Bộ luật Hình sự.

[9] Về số tiền thu lợi bất chính: Trên cơ sở tính toán thực tế xác định bị cáo đã thu lợi bất chính số tiền 140.525.315 đồng, NH trong quá trình điều tra, truy tố, bị cáo đã nộp lại số tiền 140.525.000 đồng (đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản lý theo thẩm quyền). Xét số tiền bị cáo đã nộp là phù hợp, đầy đủ, được ghi nhận, vì đối với mệnh giá 315 đồng không có giá trị lưu thông trên thị trường.

[9] Về vật chứng:

[9.1] Đối với 01 dấu tròn của công ty A, 01 dấu chức danh giám đốc Lương Thị Loan T, Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra xử lý sau là đúng pháp luật.

[9.2] 04 quyền hóa đơn của công ty P, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H, 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính thu của bị cáo, 01 ổ cứng của chị D đã niêm phong, số tiền 140.525.000 đồng mà bị cáo đã nộp do thu lợi, bất chính có (đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện K quản lý). Xét 04 quyền hóa đơn của công ty P, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H thuộc quyền sở hữu của Công ty P; tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo khai nguồn vốn và tài sản của Công ty P thuộc quyền sở hữu của một mình bị cáo, từ khi sự việc bị phát hiện đến nay bị cáo không còn hành nghề nữa, tại phiên tòa bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử tiêu hủy 04 quyền hóa đơn, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H; tiêu hủy 01 ổ cứng của chị D đã niêm phong, do chị D xác định không còn giá trị sử dụng và đề nghị tiêu hủy. Đối với 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính thuộc quyền sở hữu của bị cáo, do bị cáo sử dụng vào việc phạm tội, nên cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước cùng với số tiền 140.525.000 đồng mà bị cáo đã nộp (do bị cáo thu lợi bất chính mà có) như nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[9.3] Ngoài ra còn thu giữ 02 CPU của chị Nguyễn Thị Bích D do không liên quan đến vụ án nên Cơ quan điều tra đã trả lại cho chị D là đúng pháp luật. Các hóa đơn chứng từ khác đã được đánh số bút lục lưu giữ trong hồ sơ vụ án, cần tiếp tục lưu giữ.

[10] Trong vụ án này, hành vi của Lương Thị Loan T và Ngô Thị N2 sử dụng công ty A để bán trái phép hóa đơn GTGT cho bị cáo; việc bị cáo khai Hoàng Chiến T2 là đại diện theo pháp luật của công ty H có hành vi sử dụng công ty H bán 02 hóa đơn GTGT cho bị cáo, nhưng do N2 vắng mặt tại địa phương, T2 không có mặt theo giấy triệu tập, nên Cơ quan điều tra đã tách ra tiếp tục điều tra xử lý sau là có căn cứ.

[11] Đối với Nguyễn Thị D1 có hành vi mua trái phép hóa đơn GTGT của bị cáo; tuy nhiên các tài liệu đã thu thập được trong quá trình điều tra chưa đủ để xác định hành vi phạm tội của D1, nên Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra xử lý sau là đúng pháp luật.

[12] Bị cáo khai một người nam giới tên D2 có hành vi mua 06 hóa đơn GTGT để xuất bán cho Công ty S, Công ty M, Hợp tác xã xây dựng 670; 01 người nam giới có hành vi mua 01 hóa đơn GTGT của bị cáo để xuất bán cho Công ty Đ1. Do chưa xác định được lai lịch của những người này nên Cơ quan điều tra tách ra để tiếp tục điều tra xử lý sau là phù hợp.

[13] Đối với các công ty xuất hóa đơn cho công ty P và các công ty được công ty P xuất hóa đơn GTGT, Cơ quan điều tra tách ra tiếp tục điều tra, xác minh xử lý sau là có căn cứ.

[14] Đối với Nguyễn Công H là giám đốc Công ty M1 có hành vi mua 02 hóa đơn GTGT của bị cáo. Do chưa cấu thành tội phạm nên Cơ quan điều tra chuyển tài liệu đến Cục thuế Thành phố Hải Phòng để xử lý theo thẩm quyền là đúng pháp luật.

[15] Đối với bà Cao Thị N và chị Cao Thị Phương T1, chị Nguyễn Thị Bích D là kế toán công ty P không biết và không tham gia vào việc mua, bán trái phép hóa đơn của bị cáo, nên không bị xử lý là đúng pháp luật.

[16] Về án phí: Bị cáo không thuộc trường hợp được miễn án phí nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Duy H: 300.000.000đ (ba

trăm triệu đồng) về tội “ Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước”

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 140.525.000đ (một trăm bốn mươi triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), 01 máy in, 01 CPU, 01 màn hình máy tính; tịch thu tiêu hủy 04 quyển hóa đơn của công ty P, 01 dấu tròn của công ty P, 01 dấu chức danh giám đốc Nguyễn Duy H, 01 ổ cứng đã niêm phong (chi tiết theo biên bản giao nhận vật chứng và biên lai thu tiền số 0002893 ngày 30/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo phần bản án hoặc quyết định có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K ;
- Chi cục THA dân sự + Sở tư pháp;
- PV 06, PC 10;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu